

VĂN KIẾN

HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC KHÍA CẠNH LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Ký ngày 15.4.1994)

Danh mục các Điều

Phần I. Các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản

Điều 1 Cơ sở và phạm vi của các nghĩa vụ

Điều 2 Các Công ước về sở hữu trí tuệ

Điều 3 Đãi ngộ quốc gia

Điều 4 Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc

Điều 5 Các thoả thuận đa phương về việc đạt được hoặc duy trì hiệu lực bảo hộ

Điều 6 Trạng thái đã khai thác hết

Điều 7 Mục tiêu

Điều 8 Nguyên tắc

Phần II. Các tiêu chuẩn liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi và việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1 Bản quyền và các quyền có liên quan

Điều 9 Mối quan hệ với Công ước Berne

Điều 10 Các chương trình máy tính và các bộ sưu tập dữ liệu

Điều 11 Quyền cho thuê

Điều 12 Thời hạn bảo hộ

Điều 13 Hạn chế và ngoại lệ

Điều 14 Bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh, truyền hình

Mục 2: Nhãn hiệu hàng hoá

Điều 15 Đối tượng có khả năng bảo hộ

Điều 16 Các quyền được cấp

Điều 17 Ngoại lệ

Điều 18 Thời hạn bảo hộ

Điều 19 Yêu cầu sử dụng

Điều 20 Các yêu cầu khác

Điều 21 Cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu

Mục 3: Chỉ dẫn địa lý

Điều 22 Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Điều 23 Bảo hộ bổ sung đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh.

Điều 24 Đàm phán quốc tế, Ngoại lệ

Mục 4: Kiểu dáng công nghiệp

Điều 25 Các yêu cầu bảo hộ

Điều 26 Bảo hộ

Mục 5: Patent

Điều 27 Đối tượng có khả năng được cấp Patent

Điều 28 Các quyền được cấp

Điều 29 Điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp patent

Điều 30 Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Điều 31 Các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Điều 32 Hủy bỏ/Đình chỉ

Điều 33 Thời hạn bảo hộ

Điều 34 Các sáng chế quy trình: nghĩa vụ dẫn chứng

Mục 6: Thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp

Điều 35 Mối quan hệ với Hiệp ước IPIC

Điều 36 Phạm vi bảo hộ

Điều 37 Các hành vi không cần phải có phép của người nắm giữ quyền

Điều 38 Thời hạn bảo hộ

Mục 7: Bảo hộ thông tin bí mật

Điều 39

Mục 8: Khống chế các hoạt động chống cạnh tranh trong các hợp đồng li-xăng

Điều 40

Phần III. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1: Các nghĩa vụ chung

Điều 41

Mục 2: Các thủ tục và các biện pháp chế tài dân sự và hành chính

Điều 42 Các thủ tục đúng đắn và công bằng

Điều 43 Chứng cứ

Điều 44 Lệnh của toà án

Điều 45 Đền bù thiệt hại

Điều 46 Các biện pháp chế tài khác

Điều 47 Quyền được thông tin

Điều 48 Bồi thường cho bên bị

Điều 49 Các thủ tục hành chính

Mục 3: Các biện pháp tạm thời

Điều 50

Mục 4: Các yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

Điều 51 Đình chỉ thông quan tại các Cơ quan hải quan

Điều 52 Đơn

Điều 53 Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương

Điều 54 Thông báo về việc đình chỉ

Điều 55 Thời hạn đình chỉ

Điều 56 Bồi thường cho người nhập khẩu và chủ sở hữu hàng hoá

Điều 57 Quyền kiểm tra và thông tin

Điều 58 Hành động mặc nhiên

Điều 59 Các biện pháp chế tài

Điều 60 Nhập khẩu với số lượng nhỏ

Mục 5: Các thủ tục hình sự

Điều 61

Phần IV. Các thủ tục để đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ, và thủ tục liên quan theo yêu cầu của các bên liên quan

Điều 62

Phần V. Ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp

Điều 63 Tính minh bạch

Điều 64 Giải quyết tranh chấp

Phần VI. Các điều khoản chuyển tiếp

Điều 65 Các điều khoản chuyển tiếp

Điều 66 Những Thành viên là nước kém phát triển

Điều 67 Hợp tác kỹ thuật

Phần VII. Các quy định về cơ chế; điều khoản cuối cùng

Điều 68 Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Điều 69 Hợp tác quốc tế

Điều 70 Bảo hộ các đối tượng đang tồn tại

Điều 71 Xem xét lại và sửa đổi

Điều 72 Bảo lưu

Điều 73 Những ngoại lệ về an ninh

Các thành viên,

Với mong muốn giảm bớt những lệch lạc và những trở ngại trong hoạt động thương mại quốc tế, lưu ý tới sự cần thiết phải thúc đẩy việc bảo hộ một cách có hiệu quả và toàn diện các quyền sở hữu trí tuệ, và bảo đảm rằng các biện pháp và thủ tục thực thi các quyền sở hữu trí tuệ không trở thành rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp;

Thừa nhận rằng để đạt được mục tiêu nói trên cần phải có các quy định và nguyên tắc mới liên quan đến:

- a) khả năng áp dụng các nguyên tắc cơ bản của GATT 1994 và của các Thỏa ước, Công ước quốc tế thích hợp về sở hữu trí tuệ;
- b) việc quy định các tiêu chuẩn và nguyên tắc đầy đủ liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi và việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại;
- c) việc quy định các biện pháp hữu hiệu và phù hợp nhằm thực thi các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, có tính đến sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia;
- d) việc quy định các thủ tục hữu hiệu và nhanh chóng nhằm ngăn ngừa và giải quyết đa phương các tranh chấp giữa các chính phủ; và
- e) các quy định chuyển tiếp nhằm đạt được sự tham gia đầy đủ nhất vào kết quả của các cuộc đàm phán;

Thừa nhận sự cần thiết phải có một cơ cấu đa phương các nguyên tắc, quy tắc và trật tự nhằm xử lý hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng giả;

Thừa nhận rằng các quyền sở hữu trí tuệ là các quyền tư hữu;

Thừa nhận những mục tiêu sách lược xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó có các mục tiêu phát triển và công nghệ;

Thừa nhận cả những nhu cầu đặc biệt của những Thành viên là nước kém phát triển đối với sự linh hoạt tối đa trong việc áp dụng trong nước các luật và các quy định để cho các nước đó có thể tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững và có khả năng phát triển;

Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảm bớt sự căng thẳng bằng cách đưa ra những cam kết đủ mạnh để giải quyết các tranh chấp về các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại thông qua các thủ tục đa phương;

Với mong muốn thiết lập mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa WTO và Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (trong Hiệp định này được gọi là "WIPO") cũng như các tổ chức quốc tế liên quan khác;

Thỏa thuận như sau:

Phần I

Các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản

Điều 1

Cơ sở và phạm vi của các nghĩa vụ

1. Các Thành viên phải thi hành các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên có thể, nhưng không bị bắt buộc, áp dụng trong luật của mình việc bảo hộ mạnh hơn so với các yêu cầu của Hiệp định này, miễn là việc bảo hộ đó không trái với các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên sẽ tự do quyết định phương pháp thích hợp nhằm thi hành các điều khoản của Hiệp định này trong hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.
2. Nhằm các mục tiêu của Hiệp định này, thuật ngữ "sở hữu trí tuệ" có nghĩa là tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ nêu tại các mục từ mục 1 đến mục 7 của Phần II.
3. Các Thành viên phải chấp nhận cách đối xử được quy định trong Hiệp định này đối với các công dân của các Thành viên khác. [1]. Đối với từng loại quyền sở hữu trí tuệ tương ứng, các công dân của các Thành viên khác được hiểu là những thể nhân và pháp nhân nào đáp ứng các điều kiện để nhận được sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome, Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp, như thể tất cả các Thành viên của WTO đều là Thành viên của các Công ước, Hiệp ước đó. [2]. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng khả năng quy định trong khoản 3 Điều 5 hoặc khoản 2 Điều 6 Công ước Rome đều phải thông báo như đã nêu trong các điều khoản nói trên cho Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ ("Hội đồng TRIPS").

Điều 2

Các Công ước về sở hữu trí tuệ

1. Đối với các phần II, III, và IV của Hiệp định này, các Thành viên phải tuân theo các Điều từ Điều 1 đến Điều 12 và Điều 19 của Công ước Paris (1967).
2. Không một quy định nào trong các phần từ phần I đến phần IV của Hiệp định này làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ đang tồn tại mà các Thành viên có thể có đối với nhau theo Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp.

Điều 3

Đãi ngộ quốc gia

1. Mỗi Thành viên phải chấp nhận cho các công dân của các Thành viên khác sự đối xử không kém thiện chí hơn so với sự đối xử của Thành viên đó đối với công dân của mình trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ^[3], trong đó có lưu ý tới các ngoại lệ đã được quy định tương ứng trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp. Đối với những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, nghĩa vụ này chỉ áp dụng với các quyền được quy định theo Hiệp định này. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng các quy định tại Điều 6 Công ước Berne và khoản 1(b) Điều 16 Công ước Rome cũng phải thông báo như đã nêu trong các điều khoản nói trên cho Hội đồng TRIPS.
2. Các Thành viên chỉ có thể sử dụng các ngoại lệ nêu tại khoản 1 liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong phạm vi quyền hạn của một Thành viên, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không là một sự hạn chế trách nhiệm hoạt động thương mại.

Điều 4

Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc

Đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào được một Thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được lập tức và vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các Thành viên khác. Được miễn nghĩa vụ này bất kỳ sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào mà một Thành viên dành cho nước khác:

- a) trên cơ sở các thoả ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ sở hữu trí tuệ;
- b) phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp dụng tại một nước khác;
- c) đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định;
- d) trên cơ sở các thoả ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực, với điều kiện là các thoả ước đó được thông báo cho Hội đồng TRIPS và không tạo nên sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc bất hợp lý đối với công dân của các Thành viên khác.

Điều 5

Các thoả thuận đa phương về việc đạt được hoặc duy trì hiệu lực bảo hộ

Các nghĩa vụ quy định tại các Điều 3 và 4 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các Thoả ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 6

Trạng thái đã khai thác hết

Nhằm mục đích giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, phù hợp với quy định của các Điều 3 và 4, không được sử dụng một quy định nào trong Hiệp định này để đề cập đến trạng thái đã khai thác hết của quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 7

Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 8

Nguyên tắc

1. Trong việc ban hành hoặc sửa đổi các luật và quy định pháp luật của mình, các Thành viên có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm vấn đề y tế và dinh dưỡng cho nhân dân, và thúc đẩy lợi ích công cộng trong những lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện là các biện pháp đó không được trái với các quy định của Hiệp định này.
2. Có thể cần đến những biện pháp phù hợp, miễn là không trái với các quy định của Hiệp định này, để ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ bởi những người nắm quyền hoặc ngăn chặn các hành vi gây cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

Phần II

Các tiêu chuẩn liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi và việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1

Bản quyền và các quyền có liên quan

Điều 9

Mối quan hệ với Công ước Berne

1. Các Thành viên phải tuân thủ các Điều từ Điều 1 đến Điều 21 và Phụ lục của Công ước Berne (1971). Tuy nhiên, các Thành viên không có các quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định này đối với các quyền được cấp theo hoặc phát sinh trên cơ sở Điều 6^{bis} của Công ước đó.

2. Phạm vi bảo hộ bản quyền bao gồm sự thể hiện, và không bao gồm các ý đồ, trình tự, phương pháp tính hoặc các khái niệm toán học.

Điều 10

Các chương trình máy tính và các bộ sưu tập dữ liệu

1. Các chương trình máy tính, dù dưới dạng mã nguồn hay mã máy, đều phải được bảo hộ như tác phẩm văn học theo Công ước Berne (1971).
2. Các bộ sưu tập dữ liệu hoặc tư liệu khác, dù dưới dạng đọc được bằng máy hay dưới dạng khác, mà việc tuyển chọn hoặc sắp xếp nội dung chính là thành quả của hoạt động trí tuệ đều phải được bảo hộ. Việc bảo hộ nói trên, với phạm vi không bao hàm chính các dữ liệu hoặc tư liệu đó, không được làm ảnh hưởng tới bản quyền đang tồn tại đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu đó.

Điều 11

Quyền cho thuê

ít nhất là đối với chương trình máy tính và tác phẩm điện ảnh, mỗi Thành viên phải dành cho các tác giả và người thừa kế hợp pháp của họ quyền cho phép hoặc cấm việc cho công chúng thuê bản gốc hoặc bản sao các tác phẩm bản quyền của họ nhằm mục đích thương mại. Thành viên sẽ được miễn nghĩa vụ này đối với tác phẩm điện ảnh, nếu hoạt động cho thuê như vậy không dẫn đến tình trạng sao chép rộng rãi các tác phẩm đó, khiến cho độc quyền sao chép dành cho các tác giả và những người thừa kế hợp pháp của họ ở nước Thành viên đó bị suy giảm về giá trị vật chất. Liên quan đến chương trình máy tính, nghĩa vụ này không áp dụng đối với hoạt động cho thuê nếu bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê.

Điều 12

Thời hạn bảo hộ

Trừ tác phẩm nhiếp ảnh và tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, nếu thời hạn bảo hộ tác phẩm không được tính theo đời người, thời hạn đó không được dưới 50 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được công bố một cách hợp pháp, hoặc 50 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được tạo ra nếu tác phẩm không được công bố một cách hợp pháp trong vòng 50 năm từ ngày tạo ra tác phẩm.

Điều 13

Hạn chế và ngoại lệ

Các Thành viên phải giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các độc quyền trong những trường hợp đặc biệt nhất định, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền.

Điều 14

Bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh, truyền hình

1. Đối với việc ghi âm chương trình biểu diễn, những người biểu diễn phải được ngăn cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi âm lần đầu buổi biểu diễn và sao chép bản ghi đó. Những người biểu diễn cũng phải được ngăn cấm những hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: phát qua phương tiện vô tuyến và truyền cho công chúng buổi biểu diễn trực tiếp của họ.
2. Những người sản xuất bản ghi âm phải có quyền cho phép hoặc cấm việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm của họ.
3. Các tổ chức phát thanh truyền hình phải có quyền cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi, sao chép bản ghi và phát lại qua phương tiện vô tuyến chương trình, cũng như truyền hình cho công chúng các chương trình. Những Thành viên nào không dành các quyền đó cho các tổ chức phát thanh truyền hình đều phải dành cho chủ bản quyền của các đối tượng trong chương trình phát thanh truyền hình khả năng ngăn cấm các hành vi trên, phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971).
4. Quy định tại Điều 11 đối với chương trình máy tính phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho những người sản xuất bản ghi âm và bất kỳ người nắm giữ quyền nào khác đối với bản ghi âm theo quy định trong luật quốc gia của mỗi Thành viên. Vào ngày 14.4.1994, Thành viên nào đang áp dụng hệ thống quy định về tiền thù lao hợp lý cho những người nắm giữ quyền cho thuê bản ghi âm đều có thể duy trì hệ thống đó, với điều kiện là việc cho thuê bản ghi âm nhằm mục đích thương mại không làm cho độc quyền sao chép của người nắm quyền bị suy giảm về giá trị vật chất.
5. Thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này đối với những người biểu diễn và sản xuất bản ghi âm phải kéo dài ít nhất là đến hết thời hạn 50 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà việc ghi âm hoặc buổi biểu diễn được tiến hành. Thời hạn bảo hộ theo khoản 3 trên đây phải kéo dài ít nhất là 20 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà chương trình phát thanh truyền hình được thực hiện.
6. Liên quan đến các quyền nêu tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 trên, bất kỳ Thành viên nào cũng có thể quy định các điều kiện, các hạn chế, các ngoại lệ và các bảo lưu trong phạm vi cho phép của Công ước Rome. Tuy nhiên, quy định tại Điều 18 Công ước Berne (1971) cũng phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho quyền đối với bản ghi âm của người biểu diễn và người sản xuất bản ghi âm.

Mục 2

Nhãn hiệu hàng hoá

Điều 15

Đối tượng có khả năng bảo hộ

1. Bất kỳ một dấu hiệu, hoặc tổ hợp các dấu hiệu nào, có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác, đều có thể làm nhãn hiệu hàng hoá. Các dấu hiệu đó, đặc biệt là các từ, kể cả tên riêng, các chữ cái, chữ số, các yếu tố hình hoạ và tổ hợp các màu sắc cũng như tổ hợp bất kỳ của các dấu hiệu đó, phải có khả năng được đăng ký là nhãn hiệu hàng hoá. Trường hợp bản thân các dấu hiệu không có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ tương ứng, các Thành viên có thể quy định rằng khả năng được đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt đạt được thông qua việc sử dụng. Các Thành viên có thể quy định rằng điều kiện để được đăng ký là các dấu hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được.
2. Khoản 1 trên đây không có nghĩa là cấm các Thành viên từ chối đăng ký nhãn hiệu hàng hoá dựa vào những căn cứ khác, miễn là những căn cứ khác đó không trái với quy định của Công ước Paris (1967).
3. Các Thành viên có thể quy định khả năng được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, không được coi việc sử dụng thực sự nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không được từ chối đơn đăng ký với lý do duy nhất là dự định sử dụng không được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn 3 năm kể từ ngày nộp đơn.
4. Bản chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá không ảnh hưởng tới khả năng được đăng ký của nhãn hiệu hàng hoá đó.
5. Các Thành viên phải công bố từng nhãn hiệu hàng hoá trước khi hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký và phải dành cơ hội hợp lý cho việc nộp đơn yêu cầu huỷ bỏ việc đăng ký đó. Ngoài ra, các Thành viên có thể quy định cơ hội để được phản đối việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Điều 16

Các quyền được cấp

1. Chủ sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký phải có độc quyền ngăn cấm những người không được phép của mình sử dụng trong hoạt động thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Việc sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng một loại hàng hoá hoặc dịch vụ phải bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền nêu trên sẽ không làm tổn hại đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước, cũng không cản trở các Thành viên cấp các quyền trên cơ sở sử dụng.
2. Điều 6^{bis} Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với các dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có nổi tiếng hay không, phải xem xét danh tiếng của nhãn hiệu hàng hoá đó trong bộ phận công chúng có liên quan, kể cả danh tiếng tại nước Thành viên tương ứng đạt được nhờ hoạt động quảng cáo nhãn hiệu hàng hoá đó.
3. Điều 6^{bis} Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo một nhãn hiệu hàng hoá, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá hoặc dịch vụ nói trên có khả năng làm người ta hiểu rằng có sự liên quan giữa những hàng hoá hoặc dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký và với điều kiện

là lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng nói trên gây tổn hại.

Điều 17

Ngoại lệ

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các quyền được cấp liên quan đến một nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc sử dụng với mục đích lành mạnh các thuật ngữ mang tính chất mô tả, với điều kiện là những ngoại lệ đó không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá và của các bên thứ ba.

Điều 18

Thời hạn bảo hộ

Đăng ký lần đầu và mỗi lần gia hạn đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá phải có thời hạn hiệu lực không dưới 7 năm. Hiệu lực đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá phải có khả năng được gia hạn không giới hạn số lần gia hạn.

Điều 19

Yêu cầu sử dụng

1. Nếu việc sử dụng là điều kiện để duy trì hiệu lực đăng ký thì đăng ký chỉ có thể bị đình chỉ hiệu lực sau một thời gian liên tục, ít nhất là 3 năm, không sử dụng, và chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá không nêu được những lý do chính đáng cản trở việc sử dụng. Những điều kiện khách quan gây trở ngại cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, như việc hạn chế nhập khẩu hoặc các yêu cầu khác của Chính phủ đối với hàng hoá hoặc dịch vụ được bảo hộ thông qua nhãn hiệu hàng hoá đó, phải được coi là lý do chính đáng đối với việc không sử dụng.
2. Việc một người khác sử dụng nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá phải được công nhận là sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó nhằm duy trì hiệu lực đăng ký.

Điều 20

Các yêu cầu khác

Không được đưa ra các yêu cầu đặc biệt gây cản trở một cách bất hợp lý đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá trong hoạt động thương mại, chẳng hạn như yêu cầu sử dụng kết hợp với một nhãn hiệu hàng hoá khác, sử dụng dưới hình thức đặc biệt hoặc sử dụng theo một cách nào đó làm hại đến khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác. Điều này không loại trừ yêu cầu buộc nhãn hiệu hàng hoá dùng để chỉ dẫn doanh nghiệp sản xuất hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ phải được sử dụng đồng thời với, nhưng không nhất thiết phải gắn liền với, nhãn hiệu hàng hoá dùng để phân biệt từng hàng hoá hoặc dịch vụ cụ thể của doanh nghiệp đó.

Điều 21

Cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu

Các Thành viên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá, trong đó không được quy định việc cấp li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá và chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký

phải có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá có hoặc không kèm theo việc chuyển nhượng cơ sở kinh doanh có nhãn hiệu hàng hoá đó.

Mục 3

Chỉ dẫn địa lý

Điều 22

Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Trong Hiệp định này chỉ dẫn địa lý là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một Thành viên hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định.
2. Liên quan đến chỉ dẫn địa lý, các Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa:
 - a) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hoá nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hoá đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hoá;
 - b) bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10^{bis} Công ước Paris (1967).
3. Mỗi Thành viên phải, mặc nhiên nếu pháp luật quốc gia cho phép như vậy hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, từ chối hoặc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý dùng cho hàng hoá không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng, nếu việc sử dụng chỉ dẫn đó trên nhãn hiệu hàng hoá cho những hàng hoá như vậy tại nước Thành viên đó khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực.
4. Quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 trên đây phải được áp dụng đối với cả các chỉ dẫn địa lý mặc dù đúng theo nghĩa đen về lãnh thổ, khu vực hoặc địa phương là nơi xuất xứ của hàng hoá, nhưng lại làm công chúng hiểu là hàng hoá đó bắt nguồn từ lãnh thổ khác.

Điều 23

Bảo hộ bổ sung đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh

1. Mỗi Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa việc sử dụng một chỉ dẫn địa lý của các rượu vang cho những loại rượu vang không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó hoặc sử dụng chỉ dẫn địa lý của rượu mạnh cho những loại rượu mạnh không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch hoặc được sử dụng kèm theo các từ như "loại", "kiểu", "dạng", "phỏng theo" hoặc những từ tương tự như vậy.^[4]
2. Việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho rượu vang, có chứa hoặc được cấu thành bằng chỉ dẫn địa lý của rượu vang, hoặc nhãn hiệu hàng hoá dùng cho rượu mạnh, có chứa hoặc được cấu thành bằng chỉ dẫn địa lý của rượu mạnh phải bị từ chối hoặc bị huỷ bỏ hiệu lực, một cách mặc nhiên nếu pháp luật quốc gia của Thành viên cho phép như vậy, hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, đối với những loại rượu vang hoặc rượu mạnh không có xuất xứ tương ứng.
3. Mỗi chỉ dẫn địa lý trong số các chỉ dẫn địa lý đồng âm dùng cho rượu vang đều được bảo hộ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 22. Mỗi Thành viên phải xác định các điều kiện thực tế

để các chỉ dẫn đồng âm được phân biệt với nhau trong đó phải bảo đảm đối xử công bằng với các nhà sản xuất và bảo đảm để người tiêu dùng không bị lừa dối.

4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, Hội đồng TRIPS phải tiến hành các cuộc đàm phán về việc thành lập một hệ thống đa phương để thông báo và đăng ký các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang cần được bảo hộ tại các nước Thành viên tham gia hệ thống đó.

Điều 24

Đàm phán quốc tế, Ngoại lệ

1. Các Thành viên thoả thuận sẽ tham gia các cuộc đàm phán nhằm tăng cường việc bảo hộ từng chỉ dẫn địa lý cụ thể theo Điều 23. Không Thành viên nào được sử dụng các quy định tại các khoản từ 4 đến 8 sau đây để từ chối tham gia đàm phán hoặc ký kết các thoả thuận song phương hoặc đa phương. Trong các cuộc đàm phán đó, các Thành viên phải có thiện chí xem xét khả năng tiếp tục áp dụng các quy định nói trên đối với từng chỉ dẫn địa lý cụ thể mà việc sử dụng các chỉ dẫn đó là nội dung đàm phán.

2. Hội đồng TRIPS phải thường xuyên xem xét lại việc áp dụng quy định của Mục này; lần xem xét lại thứ nhất phải được thực hiện trong vòng 2 năm từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực. Bất kỳ vấn đề nào ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo các quy định đó đều có thể được Hội đồng xem xét. Theo yêu cầu của một Thành viên, Hội đồng phải trao đổi ý kiến với một hay nhiều Thành viên bất kỳ nào khác về vấn đề không thể có giải pháp thoả đáng thông qua những cuộc thương lượng song phương hoặc đa phương giữa các Thành viên liên quan. Hội đồng phải tiến hành các hoạt động theo thoả thuận có thể có giữa các Thành viên nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện và đẩy mạnh các mục tiêu của Mục này.

3. Để thi hành Mục này, không một Thành viên nào được giảm nhẹ việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã tồn tại trong nước ngay trước thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

4. Không một quy định nào trong Mục này buộc một Thành viên phải cấm công dân hoặc cư dân nước mình không được tiếp tục sử dụng hoặc sử dụng theo cách thức tương tự một chỉ dẫn địa lý cụ thể về rượu vang hoặc rượu mạnh của Thành viên khác cho hàng hoá hoặc dịch vụ, nếu những người đó đã liên tục sử dụng trong lãnh thổ của Thành viên đó chỉ dẫn địa lý đó cho hàng hoá hoặc dịch vụ cùng loại hoặc liên quan (a) trong thời gian ít nhất là 10 năm trước ngày 15/4/1994 hoặc; (b) một cách có thiện ý trước thời điểm đó.

5. Đối với nhãn hiệu hàng hoá đã được nộp đơn đăng ký hoặc đã được đăng ký một cách có thiện ý hoặc đối với các quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá đạt được thông qua việc sử dụng có thiện ý thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) trước thời điểm thi hành các quy định này ở nước Thành viên đó như quy định tại Phần VI dưới đây; hoặc

b) trước khi chỉ dẫn địa lý liên quan được bảo hộ ở nước xuất xứ;

Các biện pháp được áp dụng để thi hành quy định của Mục này không được làm ảnh hưởng đến khả năng được đăng ký hoặc hiệu lực đăng ký của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, với lý do nhãn hiệu hàng hoá nói trên trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý.

6. Không một quy định nào trong Mục này buộc mỗi Thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào khác dùng cho hàng hoá hoặc dịch

vụ nếu chỉ dẫn đó trùng với thuật ngữ mà theo ngôn ngữ phổ thông trong lãnh thổ của Thành viên đó có nghĩa là tên gọi thông thường của hàng hoá hoặc dịch vụ đó. Không một quy định nào trong Phần này buộc mỗi Thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào khác dùng cho các sản phẩm của cây nho, nếu chỉ dẫn đó trùng với tên gọi thông thường của một giống nho quả đã có trong lãnh thổ của Thành viên đó vào thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

7. Một Thành viên có thể quy định rằng bất kỳ một đề nghị nào theo quy định của Mục này về việc sử dụng hoặc việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá đều phải được đệ đạt trong vòng 5 năm kể từ khi việc sử dụng đối nghịch nói trên của chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi tại nước Thành viên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại nước Thành viên đó với điều kiện nhãn hiệu hàng hoá đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch trên đã được biết đến một cách rộng rãi tại nước Thành viên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này được sử dụng hoặc đăng ký một cách có thiện ý.

8. Các quy định của Mục này không được làm ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào được sử dụng trong hoạt động thương mại, tên của mình hoặc tên của người chuyển nhượng hoặc để thừa kế doanh nghiệp cho mình, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

9. Thỏa ước này không quy định nghĩa vụ bảo hộ những chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hoặc đã bị đình chỉ bảo hộ, hoặc không còn được sử dụng ở nước xuất xứ của những chỉ dẫn đó.

Mục 4

Kiểu dáng công nghiệp

Điều 25

Các yêu cầu bảo hộ

1. Các Thành viên phải bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp mới hoặc nguyên gốc được tạo ra một cách độc lập. Các Thành viên có thể quy định rằng kiểu dáng công nghiệp không được coi là mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt cơ bản với những kiểu dáng đã biết hoặc với tổ hợp các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng đã biết. Các Thành viên có thể quy định rằng việc bảo hộ đó không áp dụng cho những kiểu dáng mà hình dáng chủ yếu do các đặc tính kỹ thuật và chức năng quyết định.

2. Mỗi Thành viên phải bảo đảm rằng các tiêu chuẩn bảo hộ đối với các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt là yêu cầu về lệ phí, xét nghiệm hoặc công bố, không làm giảm một cách bất hợp lý cơ hội tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Các Thành viên được tự do chọn áp dụng luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật bản quyền để thực hiện nghĩa vụ này.

Điều 26

Bảo hộ

1. Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ phải có quyền cấm những người không được phép của mình sản xuất, bán hoặc nhập khẩu những sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao, hoặc về cơ bản là một bản sao, của kiểu dáng được bảo hộ đó, nếu các hành vi nói trên được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

2. Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường

các kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

3. Thời hạn bảo hộ theo quy định ít nhất phải là 10 năm.

Mục 5

Patent

Điều 27

Đối tượng có khả năng được cấp Patent

1. Tùy thuộc vào quy định tại các khoản 2 và khoản 3 sau đây, patent phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp^[5]. Tùy thuộc vào khoản 4 Điều 65, khoản 8 Điều 70 và khoản 3 Điều này, các patent phải được cấp và các quyền patent phải được hưởng không phân biệt nơi tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ và bất kể các sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất trong nước.

2. Các Thành viên có thể loại trừ không cấp patent cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người và động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện những ngoại lệ đó được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế tương ứng bị pháp luật của nước đó ngăn cấm.

3. Các Thành viên cũng có thể loại trừ không cấp patent cho:

a) các phương pháp chẩn đoán bệnh, các phương pháp nội và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

b) thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh, và các quy trình sản xuất thực vật và động vật, chủ yếu mang tính chất sinh học và không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh. Tuy nhiên, các Thành viên phải bảo hộ giống cây bằng hệ thống patent hoặc bằng một hệ thống riêng hữu hiệu, hoặc bằng sự kết hợp giữa hai hệ thống đó dưới bất kỳ hình thức nào. Các quy định của điểm này phải được xem xét lại sau 4 năm kể từ khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

Điều 28

Các quyền được cấp

1. Patent phải xác nhận các độc quyền sau đây của chủ sở hữu patent:

a) nếu đối tượng của patent là một sản phẩm, cấm các bên thứ ba thực hiện các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: chế tạo, sử dụng, chào bán, bán sản phẩm đó hoặc nhập khẩu^[6] sản phẩm đó để thực hiện những mục đích nói trên;

b) nếu đối tượng của patent là một quy trình, cấm các bên thứ ba thực hiện hành vi sử dụng quy trình đó và các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu nhằm mục đích đó ít nhất đối với các sản phẩm đã được tạo ra trực tiếp bằng quy trình đó.

2. Các chủ sở hữu patent cũng phải có quyền chuyển nhượng, để thừa kế

quyền sở hữu patent đó và ký kết các hợp đồng li-xăng.

Điều 29

Điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp patent

1. Các Thành viên phải yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent bộc lộ sáng chế một cách rõ ràng và đầy đủ đến mức căn cứ vào đó một chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện sáng chế, và có thể yêu cầu người nộp đơn chỉ ra cách thức tối ưu trong số cách thức thực hiện sáng chế mà tác giả sáng chế biết tính đến ngày nộp đơn, hoặc tính đến ngày ưu tiên của đơn nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.
2. Các Thành viên có thể yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent cung cấp thông tin liên quan đến các đơn và văn bằng tương ứng ở nước ngoài của người nộp đơn đó.

Điều 30

Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các độc quyền được cấp trên cơ sở patent với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường patent đó và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu patent, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Điều 31

Các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Trường hợp luật của một Thành viên quy định việc cấp phép sử dụng đối tượng patent dưới hình thức khác ^[7] khi không được phép của người nắm giữ quyền, bao gồm cả việc sử dụng do Chính phủ hoặc do các bên thứ ba được Chính phủ cho phép thực hiện, các quy định sau đây phải được tôn trọng:

- a) việc cấp phép sử dụng phải được xem xét theo tình huống cụ thể;
- b) chỉ được cấp phép sử dụng nếu, trước khi sử dụng, người có ý định sử dụng đã cố gắng để được người nắm giữ quyền cấp phép với giá cả và các điều kiện thương mại hợp lý nhưng sau một thời gian hợp lý, những cố gắng đó vẫn không đem lại kết quả. Yêu cầu này có thể được Thành viên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác hoặc trong các trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, trong những trường hợp có tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác, người nắm quyền phải được thông báo ngay khi điều kiện thực tế cho phép. Trong trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, nếu Chính phủ hoặc người được Chính phủ uỷ thác, mặc dù không tiến hành tra cứu sáng chế, nhưng biết hoặc có căn cứ rõ ràng để biết rằng Chính phủ hoặc người được Chính phủ uỷ thác đang hoặc sẽ sử dụng một patent đang có hiệu lực thì người nắm quyền phải được thông báo ngay;
- c) phạm vi và thời gian sử dụng phải được giới hạn trong việc thực hiện mục đích cấp phép sử dụng, và đối với công nghệ bán dẫn, chỉ được cấp phép sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, hoặc nhằm chế tài những hoạt động bị cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính coi là chống cạnh tranh;
- d) quyền sử dụng này phải là không độc quyền;
- e) quyền sử dụng này phải là quyền không chuyển nhượng được, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với bộ phận của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được hưởng quyền sử dụng đó;
- f) chỉ được cấp phép sử dụng chủ yếu để cung cấp cho thị trường nội địa của Thành viên cấp phép;
- g) việc cho phép sử dụng phải có khả năng bị đình chỉ khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép chấm dứt tồn tại và không có khả năng tái hiện nhưng phải bảo vệ một cách thoả đáng lợi ích hợp pháp của những người được cấp phép sử dụng. Khi được yêu cầu, các cơ quan có thẩm quyền phải được quyền xem xét lại sự tiếp tục tồn tại các điều kiện đó;
- h) trong mọi trường hợp, người nắm giữ quyền phải được trả tiền đền bù thoả đáng tuỳ theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng đã cấp;
- i) hiệu lực pháp lý của mọi quyết định cấp phép sử dụng đều phải là đối tượng có thể bị xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc xem xét lại theo thủ tục độc lập khác tại cơ quan cấp cao hơn ở Thành viên đó;

j) mọi quyết định liên quan đến khoản tiền đền bù cho việc sử dụng đều phải là đối tượng có thể bị xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác tại cơ quan cấp cao hơn ở Thành viên đó;

k) các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm (b) và (f) trong trường hợp cấp phép sử dụng nhằm chế tài những hoạt động bị cơ quan xét xử hoặc hành chính coi là chống cạnh tranh. Để xác định số lượng tiền đền bù trong những trường hợp nêu trên, có thể dựa vào mức độ cần thiết phải chấn chỉnh các hoạt động chống cạnh tranh. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ có quyền từ chối việc đình chỉ quyền sử dụng khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép sử dụng có khả năng tái hiện;

l) trường hợp cấp phép sử dụng patent ("patent thứ nhất") để tạo điều kiện khai thác một patent khác ("patent thứ hai"), là patent không thể khai thác được nếu không xâm phạm patent thứ nhất, phải áp dụng các điều kiện bổ sung sau đây:

(i) sáng chế thuộc patent thứ hai phải là một bước tiến bộ kỹ thuật quan trọng có ý nghĩa kinh tế lớn so với sáng chế thuộc patent thứ nhất;

(ii) chủ sở hữu patent thứ nhất phải được cấp li-xăng ngược lại với những điều kiện hợp lý để sử dụng sáng chế thuộc patent thứ hai; và

(iii) quyền sử dụng sáng chế thuộc patent thứ nhất phải là quyền không chuyển nhượng được, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng quyền sở hữu patent thứ hai.

Điều 32

Hủy bỏ/Đình chỉ

Phải quy định một cơ hội để mọi quyết định hủy bỏ hoặc đình chỉ hiệu lực patent đều có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp.

Điều 33

Thời hạn bảo hộ

Thời hạn bảo hộ theo quy định không được kết thúc trước khi hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn.^[8]

Điều 34

Các sáng chế quy trình: nghĩa vụ dẫn chứng

1. Trong thủ tục tố tụng dân sự đối với việc xâm phạm các quyền của chủ sở hữu quy định tại khoản 1(b) Điều 28, nếu đối tượng của patent là quy trình chế tạo một loại sản phẩm, các cơ quan xét xử phải có quyền yêu cầu bị đơn chứng minh rằng quy trình được sử dụng để thu được chính loại sản phẩm đó không phải là quy trình đã được cấp patent. Vì vậy, ít nhất trong trường hợp thuộc một trong hai trường hợp sau đây, các Thành viên phải quy định rằng mọi sản phẩm loại đó được sản xuất mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu patent đều phải bị coi là sản phẩm thu được bằng quy trình đã được cấp patent trừ khi chứng minh được điều ngược lại;

(a) nếu loại sản phẩm thu được bằng quy trình đã được cấp patent là sản phẩm mới;

(b) nếu có một khả năng lớn là chính loại sản phẩm đó thu được chế tạo bằng quy trình được cấp patent và chủ sở hữu patent dù đã có những cố gắng hợp lý vẫn không thể xác định được quy trình thực sự đã được sử dụng.

2. Mỗi Thành viên đều được tự do quy định rằng nghĩa vụ chứng minh nêu tại khoản 1 chỉ ràng buộc bị đơn trong trường hợp thoả mãn điều kiện quy định tại điểm (a) hoặc trong trường hợp thoả mãn điều kiện quy định tại điểm (b).

3. Khi yêu cầu dẫn phản chứng, phải xét đến lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo hộ các bí mật sản xuất và kinh doanh.

Mục 6

Thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp

Điều 35

Mối quan hệ với Hiệp ước IPIC

Các Thành viên thoả thuận bảo hộ thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp (trong Hiệp định này gọi là "thiết kế bố trí") phù hợp với các Điều từ Điều 2 đến Điều 7 (không kể khoản 3 Điều 6), Điều 12 và khoản 3 Điều 16 Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp, và đồng thời phù hợp với các quy định sau đây.

Điều 36

Phạm vi bảo hộ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37, các Thành viên phải coi những hành vi sau đây là bất hợp pháp, nếu thực hiện mà không được phép của người nắm giữ quyền^[9]: nhập khẩu, bán, hoặc phân phối dưới hình thức khác nhằm mục đích thương mại thiết kế bố trí đang được bảo hộ, mạch tích hợp thể hiện thiết kế bố trí đang được bảo hộ, hoặc sản phẩm chứa mạch tích hợp như vậy, chừng nào sản phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp.

Điều 37

Các hành vi không cần phải có phép của người nắm giữ quyền

1. Bất kể Điều 36, không một Thành viên nào được coi là bất hợp pháp việc thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu tại Điều đó đối với mạch tích hợp chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp hoặc bất kỳ sản phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy, nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc sản phẩm chứa mạch tích hợp đó người thực hiện hoặc khiến người khác thực hiện những hành vi nói trên không biết hoặc không có căn cứ hợp lý để biết rằng trong đó chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp. Các Thành viên phải quy định rằng kể từ thời điểm có đủ thông tin rằng thiết kế bố trí đó bị sao chép bất hợp pháp, người đó có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nói trên đối với hàng hoá đã tiếp nhận hoặc đã đặt trước thời điểm đó, nhưng phải trả cho người nắm quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền bản quyền thoả đáng như là thanh toán theo một li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.
2. Các điều kiện quy định tại các điểm từ điểm (a) đến điểm (k) Điều 31 phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với bất kỳ li-xăng không tự nguyện nào về thiết kế bố trí đó, hoặc việc sử dụng thiết kế bố trí đó mà không được phép của người nắm giữ quyền do Chính phủ thực hiện hoặc do người khác thực hiện cho Chính phủ.

Điều 38

Thời hạn bảo hộ

1. Tại những Thành viên quy định rằng đăng ký là điều kiện bảo hộ, thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí không được kết thúc trước khi kết thúc 10 năm tính từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày việc khai thác nhằm mục đích thương mại xảy ra lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.
2. Tại những Thành viên không quy định đăng ký là điều kiện để bảo hộ, các thiết kế bố trí phải được bảo hộ trong thời hạn không dưới 10 năm tính từ ngày việc khai thác nhằm mục đích thương mại xảy ra lần đầu tiên ở bất cứ nơi nào trên thế giới.
3. Bất kể khoản 1 và khoản 2 trên đây, Thành viên có thể quy định rằng thời hạn bảo hộ sẽ chấm dứt khi hết 15 năm kể từ khi tạo ra thiết kế bố trí.

Mục 7

Bảo hộ thông tin bí mật

Điều 39

1. Để bảo đảm chống cạnh tranh không lành mạnh một cách hữu hiệu theo quy định tại Điều 10^{bis} Công ước Paris (1967), các Thành viên phải bảo hộ thông tin bí mật theo quy định tại khoản 2 sau đây và bảo hộ các dữ liệu được trình nộp cho các Chính phủ hoặc các cơ quan Chính phủ theo quy định tại khoản 3 sau đây.
2. Các thể nhân và pháp nhân phải có được khả năng ngăn chặn để thông tin mà mình kiểm soát một cách hợp pháp không bị tiết lộ cho những người không được mình đồng ý, không bị những người đó chiếm đoạt hoặc sử dụng theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực^[10], nêu thông tin đó:
 - có tính chất bí mật với nghĩa là những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó nói chung không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó;

- có giá trị thương mại vì có tính chất bí mật; và
- được người kiểm soát hợp pháp thông tin đó giữ bí mật bằng những biện pháp phù hợp thực tế.

3. Nếu các Thành viên quy định rằng điều kiện để được phép tiếp thị được phẩm hoặc sản phẩm hoá nông có chứa các thành phần hoá học mới là phải nộp kết quả thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác thu được nhờ những nỗ lực lớn, thì phải bảo hộ để các dữ liệu đó không bị sử dụng trong thương mại một cách không lành mạnh. Ngoài ra, các Thành viên phải bảo hộ để các dữ liệu đó không bị tiết lộ, trừ trường hợp cần bảo vệ công chúng hoặc trừ khi có thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm để các dữ liệu đó không bị sử dụng trong thương mại một cách không lành mạnh.

Mục 8

Không chế các hoạt động chống cạnh tranh trong các hợp đồng li-xăng

Điều 40

1. Các Thành viên thừa nhận rằng một số hoạt động hoặc điều kiện cấp li-xăng gắn liền với các quyền sở hữu trí tuệ có tính chất hạn chế cạnh tranh có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động thương mại và có thể cản trở việc chuyển giao và phổ biến công nghệ.
2. Không một quy định nào trong Hiệp định này cấm các Thành viên không được cụ thể hoá trong luật pháp quốc gia của mình các hoạt động hoặc các điều kiện cấp li-xăng có thể bị coi là lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, gây ảnh hưởng xấu cho hoạt động cạnh tranh trên thị trường tương ứng trong những trường hợp nhất định. Như quy định ở trên, Thành viên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa hoặc không chế các hoạt động trên, trong đó có thể bao gồm điều kiện cấp ngược (buộc Bên nhận cấp cho Bên giao) li-xăng độc quyền, điều kiện nhằm ngăn cấm việc không thừa nhận hiệu lực và việc cấp li-xăng trọn gói, phù hợp với các quy định của Thỏa ước này, và phù hợp với luật pháp tương ứng của Thành viên đó.
3. Theo yêu cầu của bất kỳ Thành viên nào có lý do để cho rằng chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ là công dân hoặc cư dân của Thành viên khác đang thực hiện các hành vi vi phạm quy định pháp luật của mình liên quan đến đối tượng của Mục này và mong muốn bảo đảm sự tuân thủ quy định pháp luật đó, mỗi Thành viên được yêu cầu đều phải thương lượng với Thành viên đưa ra yêu cầu, nhưng không ảnh hưởng đến bất kỳ hoạt động nào theo quy định pháp luật đó và toàn quyền tự quyết của mỗi Thành viên. Thành viên được yêu cầu phải quan tâm một cách chu đáo và có thiện ý, và phải tạo cơ hội thích hợp để thương lượng với Thành viên đưa ra yêu cầu, và phải hợp tác thông qua việc cung cấp thông tin công khai về vấn đề được xem xét và các thông tin khác mà Thành viên đó biết, phù hợp với luật quốc gia và việc ký kết các thỏa thuận về nghĩa vụ giữ bí mật các thông tin đó của Thành viên đưa ra yêu cầu.
4. Một Thành viên có công dân hoặc cư dân là đương sự của các vụ tố tụng tại một nước Thành viên khác về việc vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến đối tượng của Mục này của Thành viên thứ hai, nếu đưa ra yêu cầu phải được Thành viên thứ hai tạo cơ hội để thương lượng với những điều kiện nêu tại khoản 3.

Phần III

Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1

Các nghĩa vụ chung

Điều 41

1. Các Thành viên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền nêu tại Phần này phải được quy định trong luật quốc gia của mình để tạo khả năng khiếu kiện có hiệu quả đối với mọi hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ được đề cập trong Hiệp định này, trong đó có những biện pháp chế tài khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những biện pháp chế tài nhằm ngăn chặn không để các hành vi xâm phạm tiếp diễn. Các thủ tục đó phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các hàng rào cản trở hoạt động thương mại hợp pháp và nhằm quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.
2. Các thủ tục liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải đúng đắn và công bằng. Các thủ tục đó không được phức tạp hoặc tốn kém quá mức, không được quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc việc trì hoãn vô thời hạn.
3. Các quyết định phán xử vụ việc nên được thể hiện bằng văn bản và nêu rõ lý do. Các quyết định đó ít nhất phải được trao cho các bên tham gia khiếu kiện mà không được chậm trễ quá mức. Quyết định phán xử vụ việc chỉ được dựa vào chứng cứ mà các bên đều đã được tạo cơ hội trình bày ý kiến về chứng cứ đó.
4. Các bên tham gia khiếu kiện phải có quyền yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét lại các quyết định hành chính cuối cùng và, theo quy định trong luật quốc gia của Thành viên về thẩm quyền tài phán theo mức độ nghiêm trọng của vụ án, ít nhất là xem xét lại các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định quyền yêu cầu xem xét lại những tuyên bố tha bổng trong các vụ án hình sự.
5. Cần hiểu là Phần này không quy định nghĩa vụ thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống tư pháp để thực thi luật nói chung, cũng không làm ảnh hưởng đến năng lực của các Thành viên trong việc thực thi luật của mình nói chung. Không một quy định nào trong Phần này ràng buộc nghĩa vụ phân chia các nguồn lực giữa việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và việc thực thi luật nói chung.

Mục 2

Các thủ tục và các biện pháp chế tài dân sự và hành chính

Điều 42

Các thủ tục đúng đắn và công bằng

Các Thành viên phải quy định cho chủ thể quyền^[11] được tham gia các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào quy định trong Hiệp định này. Bị đơn phải có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và chi tiết, trong đó nêu cả căn cứ của các yêu cầu. Các bên phải được phép có cố vấn pháp luật độc lập làm đại diện, và các thủ tục không được đòi hỏi quá mức việc đương sự buộc phải có mặt tại toà. Các bên tham gia tố tụng phải có quyền biện minh cho yêu cầu của mình và có quyền đưa ra mọi chứng cứ thích hợp. Thủ tục đó phải có phương tiện để nhận biết và bảo hộ thông tin bí mật, trừ khi điều này trái với các quy định của hiến pháp hiện hành.

Điều 43

Chứng cứ

1. Trong trường hợp một bên đã đưa ra chứng cứ có thể có được một cách hợp lý, đủ để biện minh cho những yêu cầu của mình và đã chỉ ra chứng cứ thích hợp để biện minh cho các yêu cầu đó của mình nhưng nằm dưới sự kiểm soát của bên kia, các cơ quan có thẩm quyền xét xử phải có quyền ra lệnh cho bên kia đưa ra chứng cứ đó, nhưng phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm việc bảo hộ thông tin mật trong những trường hợp cần thiết.

2. Trong những trường hợp một bên tham gia tố tụng tự ý và không có lý do xác đáng từ chối không cho tiếp cận, hoặc bằng cách khác không cung cấp thông tin cần thiết trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây trở ngại đáng kể cho thủ tục tố tụng liên quan đến việc thực thi quyền, một Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử được quyền ra quyết định tạm thời và quyết định cuối cùng, khẳng định hoặc phủ định, dựa trên cơ sở những thông tin được đệ trình, kể cả đơn tố cáo hoặc đơn kiện của bên chịu bất lợi vì bị từ chối không được tiếp cận thông tin, nhưng phải tạo cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về lý lẽ hoặc chứng cứ đã được đưa ra.

Điều 44

Lệnh của toà án

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh chấm dứt hành vi xâm phạm nhằm, ngoài các mục đích khác, ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vào lưu thông trong các kênh thương mại thuộc phạm vi quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan. Các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định thẩm quyền đó đối với đối tượng được bảo hộ do một người tiếp nhận hoặc đặt hàng trước khi biết hoặc có căn cứ để biết rằng kinh doanh đối tượng đó sẽ dẫn đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Không phụ thuộc vào các quy định khác của Phần này, và với điều kiện tuân thủ các quy định riêng về việc sử dụng do Chính phủ, hoặc những người được Chính phủ cho phép, thực hiện mà không được phép của người nắm quyền nêu tại Phần II, các Thành viên có thể giới hạn những biện pháp chế tài theo quy định đối với việc sử dụng đó trong việc trả thù lao theo quy định tại điểm (h) Điều 31. Trong những trường hợp khác, các biện pháp chế tài theo Phần này phải được áp dụng, hoặc phải quy định việc tuyên án và buộc bồi thường thoả đáng, nếu các biện pháp chế tài đó mâu thuẫn với luật quốc gia của Thành viên.

Điều 45

Đền bù thiệt hại

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc người xâm phạm phải trả cho chủ thể quyền khoản đền bù thoả đáng để bồi thường thiệt hại mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã phải gánh chịu do hành vi xâm phạm của người thực hiện hành vi xâm phạm quyền khi đã biết hoặc có cơ sở để biết điều đó.
2. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc người xâm phạm phải trả cho chủ thể quyền các phí tổn, trong đó có thể bao gồm cả phí đại diện thích hợp. Trong những trường thích hợp, các Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử được quyền ra lệnh thu hồi các khoản lợi nhuận và/hoặc trả các khoản đền bù thiệt hại đã ấn định trước, kể cả trường hợp người xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm khi không biết hoặc không có căn cứ để biết điều đó.

Điều 46

Các biện pháp chế tài khác

Để ngăn chặn một cách hữu hiệu các hành vi xâm phạm, các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, buộc những hàng hoá xâm phạm do các cơ quan đó phát hiện phải bị xử lý bên ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh gây bất cứ thiệt hại nào cho chủ thể quyền, hoặc phải bị tiêu huỷ trừ khi việc tiêu huỷ trái với quy định của hiến pháp hiện hành. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, buộc các vật liệu và phương tiện đã được sử dụng chủ yếu để sản xuất hàng hoá xâm phạm phải bị xử lý bên ngoài các kênh thương mại theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp diễn hành vi xâm phạm. Khi xem xét các yêu cầu đó, phải chú ý đến sự cần thiết phải có tính tương xứng giữa các biện pháp chế tài và mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm, cũng như phải chú đến lợi ích của các bên thứ ba. Đối với hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo, trừ những trường hợp ngoại lệ, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp không đủ để cho phép hàng hoá đó được vào lưu thông trong các kênh thương mại.

Điều 47

Quyền được thông tin

Các Thành viên có thể quy định rằng các cơ quan xét xử có quyền, trừ khi điều này không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm, ra lệnh buộc người xâm phạm phải thông tin cho chủ thể quyền biết về những người tham gia vào việc sản xuất hoặc phân phối hàng hoá hoặc dịch vụ xâm phạm và về các kênh phân phối của những người đó.

Điều 48

Bồi thường cho bên bị

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc bên đã đưa ra yêu cầu thực hiện các biện pháp chế tài và đã lạm dụng các thủ tục thực thi phải trả cho bên đã bị áp dụng các biện pháp đó hoặc bị hạn chế một cách sai trái khoản bồi thường tương xứng với thiệt hại do sự lạm dụng đó gây ra. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các chi phí, trong đó có thể bao gồm cả phí đại diện thích hợp.

Đối với việc điều hành bất cứ luật nào liên quan đến việc bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, các Thành viên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho cả các cơ quan và các viên chức nhà nước không phải chịu những biện pháp chế tài tương ứng nếu các hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý nhằm điều hành các luật đó.

Điều 49

Các thủ tục hành chính

Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp chế tài dân sự nào, các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 3

Các biện pháp tạm thời

Điều 50

1. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh áp dụng một cách khẩn cấp và hữu hiệu các biện pháp tạm thời:

(a) nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào, và đặc biệt nhằm ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu vào các kênh thương mại thuộc phạm vi quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan;

(b) nhằm bảo tồn các chứng cứ liên quan đến hành vi bị khiếu kiện là xâm phạm quyền.

2. Trong trường hợp cần thiết, đặc biệt, nếu bất kỳ một sự chậm trễ nào cũng có nguy cơ gây hậu quả không khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc nếu có thể thấy rằng chứng cứ đang có nguy cơ bị thủ tiêu, các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến.

3. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền yêu cầu nguyên đơn cung cấp bất kỳ chứng cứ nào có thể có được một cách hợp lý, đủ sức thuyết phục rằng nguyên đơn là chủ thể quyền và quyền của nguyên đơn đang bị hoặc hoặc rõ ràng có nguy cơ bị xâm phạm, và buộc nguyên đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng.
4. Trường hợp đã ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến, các bên bị áp dụng biện pháp đó phải được thông báo ngay, chậm nhất là sau khi thi hành các biện pháp đó. Trong một thời hạn hợp lý kể từ khi thông báo lệnh áp dụng các biện pháp đó, theo yêu cầu của bị đơn lệnh áp dụng biện pháp tạm thời phải được xem xét lại, trong đó có cả việc nghe bị đơn trình bày ý kiến để đi đến quyết định sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó.
5. Nguyên đơn có thể được cơ quan sẽ thi hành các biện pháp tạm thời yêu cầu cung cấp thông tin khác cần thiết để xác định hàng hoá có liên quan.
6. Không ảnh hưởng đến khoản 4, theo yêu cầu của bị đơn, các biện pháp tạm thời được áp dụng theo các khoản 1 và khoản 2 phải bị huỷ bỏ hoặc bị đình chỉ hiệu lực dưới hình thức khác, nếu thủ tục tố tụng để xét xử vụ việc không được tiến hành trong một thời hạn hợp lý, do cơ quan xét xử đã ra lệnh áp dụng các biện pháp đó ấn định nếu luật pháp quốc gia của Thành viên cho phép như vậy, hoặc không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày theo lịch, tính theo thời hạn nào dài hơn, nếu luật quốc gia không cho phép ấn định thời hạn đó.
7. Nếu các biện pháp tạm thời bị huỷ bỏ, hoặc bị đình chỉ hiệu lực vì bất cứ hành vi hay thiếu sót nào của nguyên đơn, hoặc nếu sau đó thấy rằng quyền sở hữu trí tuệ không bị xâm phạm hoặc không có nguy cơ bị xâm phạm, theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn khoản bồi thường thoả đáng đối với bất kỳ thiệt hại nào do các biện pháp đó gây ra.
8. Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp tạm thời nào, các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 4

Các yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới ^[12]

Điều 51

Đình chỉ thông quan tại các Cơ quan hải quan

Các Thành viên phải ban hành, một cách phù hợp với các quy định sau đây, các thủ tục^[13] cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu các hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo hoặc vi phạm bản quyền^[14] có thể xảy ra, được đệ đơn cho các cơ quan có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan để ngăn chặn các hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Các Thành viên có thể cho phép đệ đơn như vậy đối với hàng hoá xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu của Mục này. Các Thành viên cũng có thể quy định các thủ tục tương ứng về việc đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan đối với những hàng hoá xâm phạm được tập kết để xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ của mình.

Điều 52

Đơn

Bất kỳ một chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục theo Điều 51 trên đây đều phải cung cấp chứng cứ thích hợp để chứng minh với các cơ quan có thẩm quyền rằng, theo luật của nước nhập khẩu, hiển nhiên có sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và phải cung cấp một bản mô tả hàng hoá chi tiết đến mức các cơ quan hải quan có thể dễ dàng nhận biết những hàng hoá đó. Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho nguyên đơn về việc đơn có được chấp nhận hay không, và về thời hạn mà các cơ quan hải quan sẽ hành động nếu điều này được các cơ quan có thẩm quyền ấn định thời hạn đó.

Điều 53

Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương

1. Các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền yêu cầu nguyên đơn nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn ngừa sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc vật bảo chứng tương đương đó không được cản trở một cách bất hợp lý việc vận dụng các thủ tục đó.
2. Nếu thể theo đơn yêu cầu được nộp theo quy định của Mục này, việc thông quan đối với hàng hoá liên quan đến các kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí hoặc thông tin bí mật để đưa vào lưu thông tự do bị đình chỉ tại các cơ quan hải quan theo quyết định không phải của một cơ quan xét xử hoặc một cơ quan độc lập khác, nếu thời hạn quy định tại Điều 55 đã kết thúc mà cơ quan có thẩm quyền không ra quyết định áp dụng biện pháp tạm thời, và nếu mọi điều kiện khác đối với việc nhập khẩu đều được thoả mãn, thì hàng hoá đó của chủ sở hữu, người nhập khẩu, hoặc người nhập khẩu theo uỷ thác phải được thông quan nếu những người đó nộp khoản bảo đảm với một số lượng đủ để bảo vệ chủ thể quyền đối với bất kỳ sự xâm phạm nào. Việc nộp khoản bảo đảm đó không được ảnh hưởng đến bất cứ biện pháp chế tài nào khác mà chủ thể quyền có thể vận dụng, điều này được hiểu là khoản bảo đảm phải được hoàn trả nếu chủ thể quyền không thực hiện quyền tố tụng trong một thời hạn hợp lý.

Điều 54

Thông báo về việc đình chỉ

Người nhập khẩu và nguyên đơn phải được thông báo ngay về việc đình chỉ thông quan đối với hàng hoá theo Điều 51 trên đây.

Điều 55

Thời hạn đình chỉ

Trong một thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nguyên đơn được thông báo về việc đình chỉ thông quan, nếu các cơ quan hải quan không được thông báo rằng thủ tục để xét xử vụ việc đó đã được một bên không phải là bị đơn tiến hành, hoặc rằng cơ quan có thẩm quyền đã quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn đình chỉ việc thông quan đối với hàng hoá, thì hàng hoá đó phải được thông quan, nếu đáp ứng mọi điều kiện khác đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu; trong những trường hợp thích hợp, thời hạn này có thể được gia hạn thêm 10 ngày làm việc. Nếu thủ tục tố tụng để xét xử vụ việc đó đã được tiến hành, thì theo yêu cầu của bị đơn việc xem xét lại, bao gồm cả việc nghe bị đơn trình bày ý kiến, phải được thực hiện, trong một thời hạn hợp lý, để ra quyết định sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên những biện pháp đó. Không phụ thuộc vào các quy định trên, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc được tiếp tục thực hiện theo một biện pháp xét xử tạm thời, các quy định tại khoản 6 Điều 50 phải được áp dụng.

Điều 56

Bồi thường cho người nhập khẩu và chủ sở hữu hàng hoá

Các cơ quan hữu quan phải có quyền buộc nguyên đơn phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu theo uỷ thác hoặc chủ sở hữu hàng hoá khoản bồi thường thoả đáng đối với bất cứ thiệt hại nào mà người đó phải gánh chịu do việc ngăn giữ hàng hoá một cách sai trái hoặc do việc ngăn giữ hàng hoá đã được thông quan theo Điều 55 trên đây.

Điều 57

Quyền kiểm tra và thông tin

Với điều kiện không làm ảnh hưởng tới việc bảo hộ thông tin bí mật, các Thành viên phải cho các cơ quan có thẩm quyền quyền dành cơ hội cho chủ thể quyền được yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào bị cơ quan hải quan ngăn giữ để chứng minh yêu cầu của mình. Các cơ quan có thẩm quyền cũng phải có quyền tạo cơ hội tương đương cho người nhập khẩu yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào như vậy. Đối với trường hợp vụ việc được phán quyết thuận theo yêu cầu của chủ thể quyền, các Thành viên có thể quy định cho các cơ quan có thẩm quyền quyền thông báo cho chủ thể quyền biết về tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo uỷ thác và về số lượng của hàng hoá đó.

Điều 58

Hành động mặc nhiên

Nếu các Thành viên yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền phải chủ động hành động và phải đình chỉ thông quan những hàng hoá mà các cơ quan đó đã thu được chứng cứ hiển nhiên về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ,

- a) bất kỳ lúc nào các cơ quan có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu chủ thể quyền cung cấp những thông tin có thể giúp họ thực hiện các quyền lực đó;
- b) người nhập khẩu và chủ thể quyền phải được thông báo ngay về việc đình chỉ thông quan. Trường hợp người nhập khẩu nộp đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khiếu nại về việc đình chỉ thông quan, việc đình chỉ đó phải tuân thủ, với những sửa đổi thích hợp, các điều kiện quy định tại Điều 55 trên đây;
- c) các Thành viên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho cả cơ quan Nhà nước và các công chức Nhà nước khỏi bị áp dụng các biện pháp chế tài tương ứng nếu những hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý.

Điều 59

Các biện pháp chế tài

Với điều kiện không làm ảnh hưởng tới các quyền khiếu kiện dành cho chủ thể quyền và quyền của bị đơn được yêu cầu cơ quan xét xử xem xét lại vụ việc, các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền ra lệnh tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc nêu tại Điều 46 trên đây. Đối với hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất những hàng hoá xâm phạm vẫn giữ nguyên trạng hoặc xử lý chúng theo một thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp ngoại lệ.

Điều 60

Nhập khẩu với số lượng nhỏ

Các Thành viên có thể không áp dụng các quy định trên đối với những hàng hoá phi thương mại với số lượng nhỏ, là hành lý cá nhân hoặc hàng gửi với số lượng nhỏ.

Mục 5

Các thủ tục hình sự

Điều 61

Các Thành viên phải quy định việc áp dụng các thủ tục hình sự và các hình phạt để áp dụng ít nhất đối với các trường hợp cố tình giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm bản quyền với quy mô thương mại. Các biện pháp chế tài theo quy định phải bao gồm cả phạt tù và/hoặc phạt tiền đủ để ngăn ngừa xâm phạm, tương ứng với mức phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương đương trong những trường hợp thích hợp, các biện pháp chế tài cũng phải bao gồm cả việc bắt giữ, tịch thu và tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và bất cứ vật liệu và các phương tiện nào khác được sử dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm. Các Thành viên có thể quy định các thủ tục hình sự và các hình phạt áp dụng cho các trường hợp khác xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là trường hợp cố ý xâm phạm và xâm phạm với quy mô thương mại.

Phần IV

Các thủ tục để đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ, và thủ tục liên quan theo yêu cầu của các bên liên quan

Điều 62

1. Các Thành viên có thể quy định rằng một trong những điều kiện để đạt được hoặc duy trì các quyền sở hữu trí tuệ nêu tại các Mục từ Mục 2 đến Mục 6 Phần II Hiệp định này, là phải tuân thủ các trình tự và thủ tục hợp lý. Các trình tự và thủ tục đó sẽ phải phù hợp với các quy định của Hiệp định này.
2. Trường hợp việc đạt được quyền sở hữu trí tuệ phụ thuộc vào thủ tục cấp quyền hoặc đăng ký quyền đó, các Thành viên phải bảo đảm rằng các thủ tục cấp hoặc đăng ký quyền, phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện về bản chất đối tượng sở hữu trí tuệ, được hoàn thành trong một thời hạn hợp lý để tránh rút ngắn một cách tùy tiện thời hạn bảo hộ.
3. Điều 4 của Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho nhãn hiệu dịch vụ.
4. Các thủ tục liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ, và thủ tục hành chính về huỷ bỏ hiệu lực và, nếu luật quốc gia quy định, các thủ tục theo yêu cầu của bên liên quan như phản đối, huỷ bỏ, và đình chỉ hiệu lực, phải phù hợp với các nguyên tắc chung quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 41.
5. Các quyết định hành chính cuối cùng theo bất kỳ thủ tục nào quy định tại khoản 4 trên đây đều phải có thể bị xem xét lại tại cơ quan xét xử hoặc cơ quan tương đương với cơ quan xét xử. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định khả năng xem xét lại nói trên đối với các quyết định từ chối đơn phản đối hoặc đơn yêu cầu huỷ bỏ bằng thủ tục hành chính, với điều kiện là đối tượng của đơn phản đối hoặc yêu cầu huỷ bỏ đó có thể bị tuyên bố vô hiệu theo thủ tục khác.

Phần V

Ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp

Điều 63

Tính minh bạch

1. Các luật và các quy định, các quyết định xét xử và các quyết định hành chính cuối cùng để áp dụng chung, do Thành viên ban hành, liên quan đến đối tượng của Hiệp định này (khả năng đạt được, phạm vi, việc đạt được, thực thi và ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ) phải được công bố, hoặc nếu việc công bố đó không có khả năng thực hiện, phải tiếp cận được một cách công khai, bằng ngôn ngữ quốc gia, theo cách thức để các chính phủ và những người nắm quyền có thể biết rõ về các Văn bản đó. Những Thỏa ước liên quan đến đối tượng của Hiệp định này, có hiệu lực giữa chính phủ hoặc một cơ quan chính phủ của một Thành viên và chính phủ hoặc một cơ quan chính phủ của một Thành viên khác cũng phải được công bố.
2. Các Thành viên phải thông tin về các luật và các quy định nêu tại khoản 1 trên đây cho Hội đồng TRIPS để giúp Hội đồng đánh giá việc thi hành Hiệp định này. Hội đồng phải cố gắng giảm đến mức tối thiểu nghĩa vụ này cho các Thành viên và có thể quyết định miễn nghĩa vụ thông tin về các luật và các quy định đó trực tiếp cho Hội đồng nếu việc thương lượng với WIPO về việc thành lập một hệ thống chung để đăng ký các luật và quy định pháp luật đó đạt kết quả. Hội đồng cũng phải xem xét bất kỳ hoạt động thông tin nào bắt buộc phải tiến hành để thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định này xuất phát từ các quy định của Điều 6^{ter} Công ước Paris (1967).
3. Theo yêu cầu bằng văn bản của một Thành viên, mỗi Thành viên khác phải sẵn sàng cung cấp thông tin về các vấn đề được quy định tại khoản 1 trên đây. Thành viên nào có lý do để tin rằng tồn tại một quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc thỏa thuận song phương trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ ảnh hưởng đến các quyền của mình theo Hiệp định này, cũng có thể yêu cầu bằng văn bản để được tiếp cận với hoặc được thông tin chi tiết về những quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc các thỏa thuận song phương như vậy.
4. Không quy định nào tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 trên đây buộc các Thành viên tiết lộ những thông tin bí mật có thể cản trở việc thực thi luật hoặc trái với lợi ích xã hội hoặc có thể gây tổn hại cho lợi ích thương mại hợp pháp của doanh nghiệp cụ thể nào đó, thuộc nhà nước hoặc tư nhân.

Điều 64

Giải quyết tranh chấp

1. Các quy định tại các Điều XXII và XXIII của GATT 1994 được chi tiết hoá và áp dụng trong Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp^(*) phải được áp dụng đối với việc thương lượng và giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, nếu không có quy định cụ thể khác trong Hiệp định này.
2. Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực, không được áp dụng các điểm 1(b) và điểm 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 để giải quyết các tranh chấp theo Hiệp định này.
3. Trong suốt thời hạn được quy định tại khoản 2, Hội đồng TRIPS phải nghiên cứu phạm vi và thể thức đơn kiện thuộc loại quy định tại các điểm 1(b) và điểm 1(c) điều XXIII của GATT nộp theo Hiệp định này, và đề xuất ý kiến để Hội nghị Bộ trưởng thông qua. Hội nghị Bộ trưởng chỉ được ra quyết định thông qua những ý kiến đề xuất đó hoặc quyết định kéo dài thời hạn nêu tại khoản 2 trên cơ sở nhất trí, và ý kiến đề xuất đã được thông qua phải có hiệu lực đối với tất cả các Thành viên mà không phải qua bất kỳ một thủ tục chấp nhận nào khác.

Phần VI

Các điều khoản chuyển tiếp

Điều 65

Các điều khoản chuyển tiếp

1. Tùy thuộc vào các quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4, không Thành viên nào có nghĩa vụ phải thi hành Hiệp định này trước khi kết thúc thời hạn chung, kéo dài một năm kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.
2. Bất kỳ Thành viên nào là nước đang phát triển cũng được phép hoãn thời hạn thi hành các quy định của Hiệp định này, trừ các Điều 3, Điều 4 và Điều 5, thêm 4 năm so với thời hạn quy định tại khoản 1.
3. Bất kỳ một Thành viên nào khác đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường tự do và đang tiến hành cải tổ cơ cấu hệ thống sở hữu trí tuệ và gặp những khó khăn đặc biệt trong việc soạn thảo đề ban hành và thi hành luật và quy định về sở hữu trí tuệ, cũng có thể được hưởng thời hạn trì hoãn quy định tại khoản 2 trên đây.
4. Nếu Thành viên là nước đang phát triển bị Hiệp định này ràng buộc nghĩa vụ mở rộng việc bảo hộ patent cho sản phẩm sang những lĩnh vực công nghệ chưa được bảo hộ trong lãnh thổ của Thành viên đó vào ngày Thành viên phải thi hành Hiệp định này theo thời hạn chung quy định tại khoản 2 thì Thành viên đó có thể hoãn thêm 5 năm nữa việc thi hành các quy định về các patent cho sản phẩm tại Mục 5, Phần II Hiệp định này đối với những lĩnh vực công nghệ đó.
5. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng thời hạn chuyển tiếp theo các khoản 1, khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 trên đây đều phải bảo đảm rằng bất kỳ sự thay đổi nào trong các luật, quy định và thực tiễn áp dụng luật của mình được thực hiện trong thời gian đó không làm giảm mức độ phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

Điều 66*Những Thành viên là nước kém phát triển*

1. Do những nhu cầu và yêu cầu đặc biệt, những nhu cầu bức bách về kinh tế, tài chính và hành chính, và nhu cầu cần có sự linh hoạt để tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững của các Thành viên là nước kém phát triển, các Thành viên đó không bị buộc phải thi hành các quy định của Hiệp định này, trừ các Điều 3, Điều 4 và Điều 5, trước khi hết 10 năm kể từ thời hạn chung quy định tại khoản 1 Điều 65 trên đây. Hội đồng TRIPS phải gia hạn thời hạn này theo yêu cầu chính đáng của Thành viên là nước kém phát triển.
2. Những Thành viên là nước phát triển phải tạo động lực để khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức trong lãnh thổ của mình chuyển giao công nghệ cho những Thành viên là nước kém phát triển để giúp họ tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững và có khả năng phát triển.

Điều 67*Hợp tác kỹ thuật*

Để tạo điều kiện thi hành Hiệp định này, theo yêu cầu và với nội dung và điều kiện cùng thoả thuận, những Thành viên là nước phát triển phải hợp tác về kỹ thuật và tài chính để giúp những Thành viên là nước đang phát triển và kém phát triển. Sự hợp tác đó phải bao gồm cả sự trợ giúp trong việc soạn thảo để ban hành luật và quy định quốc gia về bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ cũng như việc ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền đó, và phải bao gồm cả sự hỗ trợ việc thành lập và củng cố các cơ quan và tổ chức trong nước liên quan đến các vấn đề đó, trong đó có cả việc đào tạo cán bộ.

Phần VII**Các quy định về cơ chế; điều khoản cuối cùng****Điều 68**

*Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại
của quyền sở hữu trí tuệ*

Hội đồng TRIPS phải điều hành Hiệp định này, đặc biệt là việc tuân thủ nghĩa vụ theo Hiệp định này của các Thành viên, và phải tạo cho các Thành viên cơ hội thương lượng về những vấn đề liên quan đến những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Hội đồng phải làm tròn những trách nhiệm khác do các Thành viên giao phó và đặc biệt phải đáp ứng mọi yêu cầu trợ giúp của các Thành viên trong các thủ tục giải quyết tranh chấp. Khi thực hiện các chức năng của mình, Hội đồng có thể tham khảo và tìm kiếm thông tin từ bất cứ nguồn nào mà Hội đồng cho là thích hợp. Trong việc thương lượng với WIPO, trong vòng một năm kể từ cuộc họp Hội đồng lần thứ nhất, Hội đồng phải tìm cách thiết lập cơ chế phù hợp để hợp tác với các cơ quan của WIPO.

Điều 69*Hợp tác quốc tế*

Các Thành viên thoả thuận hợp tác với nhau nhằm loại trừ hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để đạt được mục đích đó, các Thành viên phải thiết lập và thông báo các điểm liên lạc thuộc hệ thống các cơ quan hành chính quốc gia và sẵn sàng trao đổi thông tin về việc buôn bán hàng hoá xâm phạm. Đặc biệt, các Thành viên phải đẩy mạnh việc trao đổi thông tin và hợp tác giữa các cơ quan hải quan trong vấn đề chống buôn bán hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo và hàng hoá xâm phạm bản quyền.

Điều 70

Bảo hộ các đối tượng đang tồn tại

1. Hiệp định này không làm phát sinh các nghĩa vụ đối với những hành vi xảy ra trước thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên tương ứng.
2. Trừ trường hợp được quy định khác trong Hiệp định này, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả các đối tượng đang tồn tại vào thời điểm áp dụng Hiệp định này cho các Thành viên tương ứng, và đang được bảo hộ tại nước Thành viên đó tại thời điểm nói trên, hoặc đáp ứng hoặc sau đó đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến khoản này và các khoản 3, khoản 4 sau đây, các nghĩa vụ về bản quyền đối với các tác phẩm đã sáng tác chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), và các nghĩa vụ đối với các quyền của những người sản xuất bản ghi âm và những người biểu diễn đối với các bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) như quy định tại khoản 6 Điều 14 của Hiệp định này.
3. Hiệp định này không ràng buộc nghĩa vụ khôi phục việc bảo hộ các đối tượng mà vào thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên tương ứng đã trở thành tài sản toàn dân.
4. Đối với bất kỳ hành vi nào liên quan đến những vật cụ thể có chứa đối tượng được bảo hộ, trở nên hành vi xâm phạm theo các quy định luật pháp phù hợp với Hiệp định này, và đã bắt đầu được tiến hành, hoặc được đầu tư cơ bản từ trước thời điểm một Thành viên phê chuẩn Hiệp định WTO, Thành viên đó có thể quy định giới hạn cho những biện pháp chế tài mà chủ thể quyền có thể vận dụng đối với việc tiếp tục thực hiện các hành vi đó sau thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy, Thành viên đó ít nhất phải quy định việc trả khoản tiền bồi thường thoả đáng.
5. Một Thành viên không có nghĩa vụ phải thi hành các quy định của Điều 11 và khoản 4 Điều 14 đối với các bản gốc và các bản sao được mua trước ngày Thành viên đó thi hành Hiệp định này.
6. Đối với việc sử dụng không được phép của chủ thể quyền, các Thành viên không bắt buộc phải thi hành Điều 31, hoặc quy định tại khoản 1 Điều 27 về khả năng hưởng các quyền patent không phân biệt lĩnh vực công nghệ, nếu việc cấp phép sử dụng đã được chính phủ thực hiện trước thời điểm Hiệp định này được biết đến.
7. Đối với những quyền sở hữu trí tuệ mà đăng ký là một điều kiện để được bảo hộ, những đơn xin bảo hộ chưa được giải quyết trước thời điểm Thành viên thi hành Hiệp định này đều phải được phép sửa đổi để yêu cầu hưởng mức bảo hộ cao hơn theo quy định trong Hiệp định này. Nội dung sửa đổi đó không được hàm chứa các vấn đề mới.
8. Nếu đến thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực mà một Thành viên vẫn chưa quy định việc bảo hộ patent cho dược phẩm và các sản phẩm hoá nông tương ứng với các nghĩa vụ của Thành viên đó theo Điều 27, thì Thành viên đó phải:

(a) quy định phương thức nộp đơn xin cấp patent cho các sáng chế nói trên từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực, bất kể các quy định của Phần VI;

(b) đối với các đơn nói trên, áp dụng các tiêu chuẩn cấp patent quy định trong Hiệp định này từ ngày thi hành Hiệp định này như thể các tiêu chuẩn đó được áp dụng từ ngày nộp đơn tại nước Thành viên đó, hoặc từ ngày ưu tiên của đơn, nếu có thể yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên ; và

(c) quy định sự bảo hộ patent phù hợp với Hiệp định này từ thời điểm cấp patent cho đến hết thời hạn bảo hộ tính từ ngày nộp đơn theo Điều 33 của Hiệp định này, đối với những đơn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ nêu tại điểm (b) trên đây.

9. Đối với sản phẩm là đối tượng của đơn xin cấp patent tại một nước Thành viên theo quy định tại khoản 8 trên đây, bất kể các quy định của Phần VI, Thành viên đó phải cấp độc quyền tiếp thị sản phẩm trong vòng 5 năm kể từ khi được phép tiếp thị ở nước Thành viên đó, hoặc kéo dài đến khi có quyết định cấp hoặc từ chối cấp patent cho sản phẩm ở nước Thành viên đó, tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn, với điều kiện là, sau khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực đơn xin cấp patent đã được nộp và một patent đã được cấp cho sản phẩm đó ở một nước Thành viên khác và sản phẩm được phép tiếp thị tại nước Thành viên khác đó.

Điều 71

Xem xét lại và sửa đổi

1. Hội đồng TRIPS phải đánh giá việc thi hành Hiệp định này sau khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp quy định tại khoản 2 Điều 65. Dựa trên những kinh nghiệm rút ra từ việc thi hành Hiệp định này, sau 2 năm kể từ thời điểm nói trên và tiếp đó cứ 2 năm một lần, Hội đồng phải xem xét lại việc thi hành Hiệp định. Hội đồng cũng có thể đánh giá việc thi hành Hiệp định trên cơ sở xem xét những bước phát triển mới liên quan có khả năng dẫn đến việc điều chỉnh hoặc sửa đổi Hiệp định này.

2. Những sửa đổi chỉ nhằm thích ứng với việc bảo hộ ở mức cao hơn các quyền sở hữu trí tuệ đã đạt được và đang có hiệu lực trong các Thỏa ước đa phương khác và được tất cả các Thành viên của WTO chấp nhận theo các Thỏa ước đó, có thể được chuyển cho Hội nghị Bộ trưởng xử lý phù hợp với khoản 6 Điều X Hiệp định WTO^(**) dựa trên đề xuất được nhất trí của Hội đồng TRIPS.

Điều 72

Bảo lưu

Những bảo lưu liên quan đến bất kỳ quy định nào của Hiệp định này đều không được ghi nhận nếu không được tất cả các Thành viên khác nhất trí.

Điều 73

Những ngoại lệ về an ninh

Không một quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

(a) buộc một Thành viên cung cấp bất cứ thông tin nào mà việc bộc lộ thông tin đó bị Thành viên đó coi là trái với các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia; hoặc

(b) cấm một Thành viên thực hiện bất cứ hành động nào Thành viên đó coi là cần thiết đối với việc bảo vệ các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia

- (i) liên quan đến các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc những chất từ đó có thể thu được các chất có thể phân rã hạt nhân;
 - (ii) liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và và phương tiện chiến tranh và liên quan đến việc buôn bán những hàng hoá và những đồ vật khác để trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho căn cứ quân sự;
 - (iii) được thực hiện trong chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc
- (c) cấm Thành viên thực hiện bất cứ hành động nào phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên hợp quốc đối với việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

Chủ thích của Hiệp định TRIPS:

^[1] Đối với một Thành viên của WTO có lãnh thổ hải quan riêng, thuật ngữ "công dân" được đề cập trong Hiệp định này có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân cư trú, hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hoạt động có hiệu quả trong lãnh thổ hải quan đó.

^[2] Trong Hiệp định này, "Công ước Paris" có nghĩa là công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; "Công ước Paris (1967)" có nghĩa là Văn bản Stockholm của Công ước đó, ký kết ngày 14.7.1967, "Công ước Berne" có nghĩa là Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; "Công ước Berne 1971" có nghĩa là Văn bản Paris của Công ước đó, ký kết ngày 24.7.1971; "Công ước Rome" có nghĩa là Công ước quốc tế về bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, được thông qua tại Rome ngày 26.10.1961; "Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp" (Hiệp ước IPIC) có nghĩa là Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp được thông qua tại Washington ngày 26.4.1989; "Hiệp ước WTO" là Hiệp ước thành lập WTO.

^[3] Trong các Điều 3 và 4 của Hiệp định này, "bảo hộ" phải bao gồm các vấn đề ảnh hưởng đến khả năng đạt được, việc đạt được, phạm vi, việc duy trì hiệu lực và việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ được quy định rõ trong Hiệp định này

^[4] Bất kể câu đầu tiên của Điều 42, liên quan đến các nghĩa vụ này, các Thành viên có thể quy định việc thực thi quyền bằng thủ tục hành chính thay vì các thủ tục tư pháp.

^[5] Trong Điều này, các thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "khả năng áp dụng công nghiệp" có thể được mỗi Thành viên coi là đồng nghĩa với các thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích"

^[6] Quyền này, cũng như các quyền khác theo Hiệp định này đối với việc sử dụng, bán, nhập khẩu hàng hoá hoặc phân phối hàng hoá dưới hình thức khác, phải tuân thủ quy định tại Điều 6

^[7] Các hình thức "sử dụng khác" có nghĩa là hình thức sử dụng không thuộc trường hợp cho phép tại Điều 30

^[8] Điều này được hiểu là những Thành viên nào không có một hệ thống cấp patent gốc đều có thể quy định rằng thời hạn bảo hộ được tính từ ngày nộp đơn vào hệ thống cấp patent gốc tương ứng

^[9] Thuật ngữ "chủ thể quyền" (right holder) trong Mục này phải được hiểu là đồng nghĩa với thuật ngữ "chủ thể quyền" (holder of the right) trong Hiệp ước IPIC.

^[10] Trong quy định này, "cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực" ít nhất phải có nghĩa là những hành vi như phá vỡ hợp đồng, làm lộ bí mật và xui khiến người khác làm lộ bí mật, kể cả hành vi tiếp nhận thông tin bí mật nếu đã biết, hoặc do cấu tạo nên không biết rằng thông tin đó thu được bằng các hành vi trên.

^[11] Trong Phần này, thuật ngữ "chủ thể quyền" bao gồm cả những liên đoàn và hiệp hội đủ tư cách pháp lý để hưởng các quyền đó.

^[12] Thành viên nào đã xoá bỏ về cơ bản mọi hoạt động kiểm soát việc vận chuyển hàng hoá qua biên giới của mình với một Thành viên khác, mà cả hai đều thuộc một Liên minh hải quan, thì không phải áp dụng các quy định của Mục này tại biên giới đó.

^[13] Điều này được hiểu là các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các thủ tục đó đối với việc nhập khẩu hàng hoá đã được chủ thể quyền hoặc người được sự đồng ý của chủ thể quyền đưa ra thị trường của một nước khác hoặc đối với hàng hoá quá cảnh.

^[14] Trong Hiệp định này:

(a) "hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào, kể cả bao bì, mang nhãn hiệu hàng hoá trùng với nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký hợp pháp cho hàng hoá đó, hoặc không thể phân biệt với nhãn hiệu đó về những khía cạnh cơ bản, mà không được phép và do vậy xâm phạm các quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó theo luật của nước nhập khẩu;

(b) " hàng hoá vi phạm bản quyền" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào là bản sao được làm ra mà không có sự đồng ý của người nắm giữ quyền hoặc người được phép của người nắm giữ quyền ở nước sản xuất, và hàng hoá đó được làm ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ một sản phẩm mà việc làm bản sao sản phẩm đó cấu thành hành vi xâm phạm bản quyền hoặc quyền liên quan theo luật của nước nhập khẩu.